

Số: 1207/VCB-CSTCKT  
V/v: CBTT BCTC Riêng lẻ và Hợp nhất  
năm 2020 được kiểm toán và Điều chỉnh  
hồi tố số liệu năm 2019 theo kết quả  
Kiểm toán Nhà nước

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: **VCB**

Địa chỉ trụ sở chính: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 – 3934 3137

Fax: 024 – 3825 1322

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 – 3934 3137 Fax: 024 – 3825 1322

Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ.

**Nội dung thông tin công bố:**

**1. BCTC Riêng lẻ và Hợp nhất năm 2020 được kiểm toán**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán (bộ báo cáo đã được kiểm toán đính kèm).

**2. Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2019 theo kết quả Kiểm toán Nhà nước**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) nhận được Công văn số 406/KTNN-TH ngày 10/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) kèm theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 của VCB. Theo yêu cầu của KTNN, VCB đã thực hiện điều chỉnh số liệu 2019 trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán độc lập và công bố kết quả như sau:

- Do KTNN chỉ điều chỉnh số liệu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất nên VCB phải điều chỉnh tương ứng với Bảng cân đối kế toán riêng lẻ và Báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bị điều chỉnh) theo Phụ lục I đính kèm;
- VCB chỉ điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC năm 2019 theo KTNN bắt đầu từ kỳ BCTC kiểm toán năm 2020 (điều chỉnh số đầu kỳ). Số liệu các BCTC Quý I, II, III và IV/2020 được giữ nguyên không thay đổi;

Nguyên nhân chênh lệch số liệu 2019 giữa báo cáo của KTNN và BCTC đã được kiểm toán độc lập của VCB như sau:

- Đối với Bảng Cân đối kế toán: KTNN đã điều chỉnh kết quả phân loại nợ, tài sản cố định, các khoản phải thu, các khoản lãi/phí phải thu, dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác, các khoản lãi/phí phải trả, các khoản nợ khác, và một số chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán;
- Đối với Báo cáo kết quả kinh doanh: KTNN đã điều chỉnh thu nhập/chi phí lãi, thu nhập từ hoạt động dịch vụ, thu nhập từ hoạt động khác, chi phí hoạt động, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BCTC năm 2020 được kiểm toán độc lập đã được công bố kèm theo Công văn này (mục 1) đã trình bày lại số liệu đầu kỳ theo điều chỉnh KTNN như trình bày nêu trên và Phụ lục 1 đính kèm.

Các thông tin này đã được đăng tải lên website của VCB kể từ ngày 31/03/2021 tại đường dẫn: <http://www.vietcombank.com.vn/Investors/Information.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- HĐQT, TGD (để biết);
- Các PTGD, KTT (để biết);
- Lưu: VP, CSTCKT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Riêng lẻ năm 2020 được kiểm toán
- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 được kiểm toán
- Phụ lục: Trình bày lại số liệu năm 2019

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phùng Nguyễn Hải Yến**

**PHỤ LỤC: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2019**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B02/TCTD-HN**

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2019 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>13.778.358</b>	<b>13.778.358</b>	-
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>34.684.091</b>	<b>34.684.091</b>	-
<b>III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>249.470.372</b>	<b>249.470.372</b>	-
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	190.100.329	190.100.329	-
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	62.370.043	62.370.043	-
3 Dự phòng rủi ro	(3.000.000)	(3.000.000)	-
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>1.801.126</b>	<b>1.801.126</b>	-
1 Chứng khoán kinh doanh	1.889.628	1.889.628	-
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(88.502)	(88.502)	-
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>98.312</b>	<b>98.312</b>	-
<b>VI Cho vay khách hàng</b>	<b>724.473.254</b>	<b>724.290.102</b>	<b>183.152</b>
1 Cho vay khách hàng	734.706.891	734.706.891	-
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(10.233.637)	(10.416.789)	183.152
<b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>	<b>167.529.689</b>	<b>167.529.689</b>	-
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	35.699.090	35.699.090	-
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	132.271.302	132.271.302	-
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(440.703)	(440.703)	-
<b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>2.464.493</b>	<b>2.464.493</b>	-
1 Vốn góp liên doanh	940.807	940.807	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết	10.863	10.863	-
3 Đầu tư dài hạn khác	1.587.823	1.587.823	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.000)	(75.000)	-
<b>X Tài sản cố định</b>	<b>6.706.503</b>	<b>6.710.443</b>	<b>(3.940)</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	4.445.709	4.449.649	(3.940)
a Nguyên giá tài sản cố định	11.162.170	11.161.239	931
b Hao mòn tài sản cố định	(6.716.461)	(6.711.590)	(4.871)
2 Tài sản cố định vô hình	2.260.794	2.260.794	-
a Nguyên giá tài sản cố định	3.050.669	3.050.669	-
b Hao mòn tài sản cố định	(789.875)	(789.875)	-
<b>XII Tài sản Có khác</b>	<b>21.807.494</b>	<b>21.891.872</b>	<b>(84.378)</b>
1 Các khoản phải thu	8.830.390	8.829.375	1.015
2 Các khoản lãi, phí phải thu	8.064.808	8.150.156	(85.348)
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	405.543	405.543	-
4 Tài sản Có khác	4.510.592	4.510.592	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(3.839)	(3.794)	(45)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>1.222.813.692</b>	<b>1.222.718.858</b>	<b>94.834</b>

**PHỤ LỤC: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2019**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B02/TCTD-HN**

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2019 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>92.365.806</b>	<b>92.365.806</b>	-
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>73.617.085</b>	<b>73.617.085</b>	-
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	71.046.512	71.046.512	-
2 Vay các tổ chức tín dụng khác	2.570.573	2.570.573	-
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>928.450.869</b>	<b>928.450.869</b>	-
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>20.431</b>	<b>20.431</b>	-
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21.383.932</b>	<b>21.383.932</b>	-
<b>VII Các khoản nợ khác</b>	<b>26.021.232</b>	<b>25.997.753</b>	<b>23.479</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả	10.363.285	10.382.357	(19.072)
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22.023	22.023	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	15.635.924	15.593.373	42.551
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.141.859.355</b>	<b>1.141.835.876</b>	<b>23.479</b>
<b>VIII Vốn chủ sở hữu</b>			
1 Vốn của tổ chức tín dụng	42.428.821	42.428.820	1
a Vốn điều lệ	37.088.774	37.088.774	-
c Thặng dư vốn cổ phần	4.995.389	4.995.389	-
g Vốn khác	344.658	344.657	1
2 Quỹ của tổ chức tín dụng	12.186.141	12.186.141	-
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.361	16.361	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	113.011	113.011	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	26.126.544	26.055.190	71.354
a Lợi nhuận để lại năm trước	12.188.552	12.188.554	(2)
b Lợi nhuận để lại năm nay	13.937.992	13.866.636	71.356
6 Lợi ích của cổ đông thiểu số	83.459	83.459	-
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>80.954.337</b>	<b>80.882.982</b>	<b>71.355</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.222.813.692</b>	<b>1.222.718.858</b>	<b>94.834</b>

## PHỤ LỤC: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2019 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND	
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn	292.563	292.563	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	91.594.629	91.594.629	-
a	Cam kết mua ngoại tệ	25.775.812	25.775.812	-
b	Cam kết bán ngoại tệ	65.818.817	65.818.817	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	57.345.298	57.406.598	(61.300)
4	Bảo lãnh khác	53.115.849	53.276.574	(160.725)
5	Các cam kết khác	349.311	349.311	-
	<b>202.697.650</b>	<b>202.919.675</b>	<b>(222.025)</b>	



**PHỤ LỤC: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2019**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B03/TCTD-HN**

*(Ban hành theo Thông tư số*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)*

		<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b> <b>(Số Kiểm toán</b> <b>Nhà nước)</b> <b>(Trình bày lại)</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b> <b>(Số kiểm toán</b> <b>độc lập)</b> <b>(Đã công bố)</b>	<b>Chênh lệch</b> <b>Triệu VND</b>
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	67.665.496	67.724.190	(58.694)
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(33.127.768)	(33.146.840)	19.072
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>34.537.728</b>	<b>34.577.350</b>	<b>(39.622)</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.005.109	9.002.507	2.602
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(4.695.663)	(4.695.663)	-
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>4.309.446</b>	<b>4.306.844</b>	<b>2.602</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>3.378.274</b>	<b>3.378.274</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>145.982</b>	<b>145.982</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>7.040</b>	<b>7.040</b>	<b>-</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	3.427.795	3.427.765	30
6	Chi phí hoạt động khác	(357.970)	(357.970)	-
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>3.069.825</b>	<b>3.069.795</b>	<b>30</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>245.096</b>	<b>245.096</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>45.693.391</b>	<b>45.730.381</b>	<b>(36.990)</b>
<b>VIII</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(15.874.542)</b>	<b>(15.817.575)</b>	<b>(56.967)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>29.818.849</b>	<b>29.912.806</b>	<b>(93.957)</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(6.607.278)</b>	<b>(6.790.429)</b>	<b>183.151</b>
<b>XI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>23.211.571</b>	<b>23.122.377</b>	<b>89.194</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(5.010.302)	(4.992.464)	(17.838)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	396.075	396.075	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(4.614.227)</b>	<b>(4.596.389)</b>	<b>(17.838)</b>
<b>XIII</b>	<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>18.597.344</b>	<b>18.525.988</b>	<b>71.356</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>(15.090)</b>	<b>(15.090)</b>	<b>-</b>
<b>XVI</b>	<b>Lợi nhuận thuần trong năm</b>	<b>18.582.254</b>	<b>18.510.898</b>	<b>71.356</b>
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>4.406</b>	<b>4.481</b>	<b>(75)</b>

**PHỤ LỤC: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2019**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B02/TCTD**

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2019 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	13.754.597	13.754.597	-
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	34.404.258	34.404.258	-
<b>III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	250.743.093	250.743.093	-
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	187.731.239	187.731.239	-
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	66.011.854	66.011.854	-
3 Dự phòng rủi ro	(3.000.000)	(3.000.000)	-
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	449.265	449.265	-
1 Chứng khoán kinh doanh	449.265	449.265	-
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-	-
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	98.312	98.312	-
<b>VI Cho vay khách hàng</b>	718.761.265	718.577.387	183.878
1 Cho vay khách hàng	728.945.394	728.945.394	-
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(10.184.129)	(10.368.007)	183.878
<b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>	167.521.678	167.521.678	-
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	35.690.900	35.690.900	-
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	132.271.302	132.271.302	-
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(440.524)	(440.524)	-
<b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	5.781.155	5.781.155	-
1 Đầu tư vào công ty con	3.442.280	3.442.280	-
2 Vốn góp liên doanh	815.515	815.515	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	11.110	11.110	-
4 Đầu tư dài hạn khác	1.587.823	1.587.823	-
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.573)	(75.573)	-
<b>X Tài sản cố định</b>	6.346.277	6.350.217	(3.940)
1 Tài sản cố định hữu hình	4.102.522	4.106.462	(3.940)
a Nguyên giá tài sản cố định	10.234.970	10.234.039	931
b Hao mòn tài sản cố định	(6.132.448)	(6.127.577)	(4.871)
2 Tài sản cố định vô hình	2.243.755	2.243.755	-
a Nguyên giá tài sản cố định	2.994.941	2.994.941	-
b Hao mòn tài sản cố định	(751.186)	(751.186)	-
<b>XII Tài sản Có khác</b>	21.394.143	21.478.521	(84.378)
1 Các khoản phải thu	8.673.587	8.672.572	1.015
2 Các khoản lãi, phí phải thu	7.980.791	8.066.139	(85.348)
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	400.000	400.000	-
4 Tài sản Có khác	4.339.810	4.339.810	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(45)	-	(45)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>1.219.254.043</b>	<b>1.219.158.483</b>	<b>95.560</b>

## PHỤ LỤC: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm  
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

	31/12/2019 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2019 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND	
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn	292.563	292.563	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	91.594.629	91.594.629	-
a	Cam kết mua ngoại tệ	25.775.812	25.775.812	-
b	Cam kết bán ngoại tệ	65.818.817	65.818.817	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	57.345.298	57.406.598	(61.300)
4	Bảo lãnh khác	53.115.849	53.276.574	(160.725)
5	Các cam kết khác	288.801	288.801	-
	<b>202.637.140</b>	<b>202.859.165</b>	<b>(222.025)</b>	

243  
ANG  
CỔ PHẦN  
JONG  
AM  
P. H. A.



**PHỤ LỤC: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2019**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**Mẫu B02/TCTD**

*(Ban hành theo Thông tư số*

*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm*

*2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b> <b>(Số Kiểm toán</b> <b>Nhà nước)</b> <b>(Trình bày lại)</b>	<b>31/12/2019</b> <b>Triệu VND</b> <b>(Số kiểm toán</b> <b>độc lập)</b> <b>(Đã công bố)</b>	<b>Chênh lệch</b> <b>Triệu VND</b>
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	67.140.353	67.199.047	(58.694)
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(33.044.970)	(33.064.042)	19.072
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>34.095.383</b>	<b>34.135.005</b>	<b>(39.622)</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.747.667	8.745.065	2.602
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(4.612.445)	(4.612.445)	-
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>4.135.222</b>	<b>4.132.620</b>	<b>2.602</b>
<b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>3.377.172</b>	<b>3.377.172</b>	<b>-</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>123.062</b>	<b>123.062</b>	<b>-</b>
<b>V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>7.219</b>	<b>7.219</b>	<b>-</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	3.423.270	3.423.240	30
6 Chi phí hoạt động khác	(357.890)	(357.890)	-
<b>VI Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b>	<b>3.065.380</b>	<b>3.065.350</b>	<b>30</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>183.268</b>	<b>183.268</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>44.986.706</b>	<b>45.023.696</b>	<b>(36.990)</b>
<b>VIII CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(15.611.575)</b>	<b>(15.554.368)</b>	<b>(57.207)</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>29.375.131</b>	<b>29.469.328</b>	<b>(94.197)</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(6.568.033)</b>	<b>(6.751.911)</b>	<b>183.878</b>
<b>XI TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>22.807.098</b>	<b>22.717.417</b>	<b>89.681</b>
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.934.401)	(4.916.465)	(17.936)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	400.000	400.000	-
<b>XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(4.534.401)</b>	<b>(4.516.465)</b>	<b>(17.936)</b>
<b>XIII LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>18.272.697</b>	<b>18.200.952</b>	<b>71.745</b>